TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BG** **TỈNH BG**	**CỘNG H1 XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 05 tháng 8 năm 2022
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG H1 XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Thảo

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hoàng Thị Hồng.

2. Ông Hoàng Văn Tuân .

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố BG tham gia phiên tòa:*** Bà Trần Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 8 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố BG xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 341/2021/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 10 năm 2021 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 58/2022/QĐXX-ST ngày 06 tháng 7 năm 2022, quyết định hoãn phiên tòa số 22/2022/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Bùi Hảo H1, sinh năm 1979; Địa chỉ: Phòng 1001, tầng 10, tòa nhà 18 tầng Chung cư QM, phường Hoàng Văn Th, thành phố BG, tỉnh BG.

(Có mặt)

2. Bị đơn: Chị Trần Thị Ánh H2, sinh năm 1981; HKTT: Phòng 1001, tầng 10, tòa nhà 18 tầng Chung cư QM, phường Hoàng Văn Th, thành phố BG, tỉnh BG; Nơi ở hiện tại: Số 07, ngõ 53, đường PH3 Tr, phường TX, thành phố BG, tỉnh BG.

(Có mặt)

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ L quan có yêu cầu độc lập: Ông Bùi Hảo T1, sinh năm 1954; Địa chỉ: Thôn AT, xã Chí H, huyện Hưng H, tỉnh TB.

(Vắng mặt)

4. Người có quyền lợi và nghĩa vụ L quan:

- Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1956; Địa chỉ: Thôn AT, xã Chí H, huyện Hưng H, tỉnh TB.

(Vắng mặt)

- Công ty cổ phần tập đoàn TB; Địa chỉ: Tổ 2, phường Hoàng Văn Th, thành phố TN, tỉnh TN.

Người đại diện theo pháp luật: Ông PH3 Văn Th - Chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà PH3 Thị N - Chức vụ: Phó Tổng giám đốc theo Giấy ủy quyền số 20/GUQ-TTB ngày 01/6/2022.

(Vắng mặt)

- Anh Bùi Hảo B, sinh năm 1982 và chị Nguyễn Thị Kim O, sinh năm 1988; Địa chỉ: Thôn AT, xã Chí H, huyện Hưng H, tỉnh TB.

(Vắng mặt)

- Ông Vũ Văn H3, sinh năm 1948; Địa chỉ: Thôn C, xã HM, huyện Hưng H, tỉnh TB.

(Vắng mặt)

- Ông Bùi Hảo T, sinh năm 1959; Địa chỉ: Thôn AT, xã Chí H, huyện Hưng H, tỉnh TB.

(Vắng mặt)

- Anh Bùi Hảo N, sinh năm 1988; Địa chỉ: Phòng Phân tích Công ty TNHH MTV Đạm Ninh B, phường KS, thành phố Ninh B, tỉnh Ninh B.

(Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là anh Bùi Hảo H1 trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Trần Thị Ánh H2 kết hôn ngày 03/11/2008 trên cơ sở tự nguyện và được UBND phường TX, thành phố BG cấp Giấy chứng nhận kết hôn theo quy định. Quá trình chung sống, vợ chồng không H1 hợp, hay mâu thuẫn khiến cuộc sống vợ chồng căng thẳng, không có tiếng nói chung trong cuộc sống. Anh và chị H2 đã ly thân từ tháng 10/2019. Trong thời gian ly thân, anh và chị H2 có được gia đình hai bên khuyên giải nhưng vẫn không tìm được tiếng nói chung và mâu thuẫn ngày càng căng thẳng. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án cho anh được ly hôn chị Trần Thị Ánh H2.

- Về con chung: Anh và chị H2 có 02 con chung là Bùi Trúc L sinh ngày 16/2/2010 và Bùi Anh T sinh ngày 21/9/2017. Sau khi ly hôn, anh đề nghị anh và chị H2 mỗi người nuôi 01 con chung và không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện nay anh đang làm công nhân Công ty Cổ phần phân đạm Hóa chất HB, thu nhập khoảng 8.000.000 đồng/tháng.

- Về tài sản chung: Anh xác định anh và chị H2 có những tài sản chung sau:

+ 01 Căn hộ chung cư diện tích 63,5m² tại địa chỉ phòng 1001, tầng 10, tòa nhà 18 tầng Chung cư QM, phường Hoàng Văn Th, thành phố BG, tỉnh BG. Căn hộ đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh BG cấp Giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU669962, số vào sổ cấp GCN: CS 03297, Q19-T33 ngày 08/4/2020, tên chủ sở hữu là Bùi Hảo H1.

+ 01 Căn hộ chung cư diện tích 31,4m^2 tại địa chỉ: phòng số 17F1(D3) tầng 17, Tòa nhà CT1A, Chung cư Green City BG, thành phố BG, tỉnh BG. Căn hộ đã được bàn giao theo Hợp đồng số 264/HĐTM-BTTĐC/CT1A/Green City/2020 ngày 22/12/2020, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng căn hộ.

+ 01 Căn hộ chung cư diện tích 31,4m^2 tại địa chỉ: phòng số 17F2(D2) tầng 17, Tòa nhà CT1A, Chung cư Green City BG, thành phố BG, tỉnh BG. Căn hộ đã được bàn giao theo Hợp đồng số 263/HĐTM-BTTĐC/CT1A/Green City/2020 ngày 22/12/2020, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng căn hộ.

+ 01 Xe máy Future biển kiểm soát: 98B2 594.21, mua năm 2017.

+ 01 Xe máy Jupiter biển kiểm soát: 30F8.4823, mua năm 2014.

Các tài sản sinh hoạt tại căn hộ phòng 1001, tầng 10, Tòa nhà 18 tầng, Chung cư QM, phường Hoàng Văn Th, TP BG, tỉnh BG. gồm có:

+ 01 tủ lạnh Panasonic, mua năm 2018.

+ 01 điều H1 Panasonic, 18BTU, mua năm 2018.

+ 01 điều H1 Panasonic, 10BTU, mua năm 2011.

+ 01 máy giặt Electrolux cửa ngang, mua năm 2018.

+ 01 bộ bàn ghế sofa bọc da (01 bàn đá, 01 ghế dài và 02 đôn tròn), mua năm 2018.

+ 01 bếp từ Bosch loại 2 bếp, mua năm 2018.

+ 01 B nóng lạnh Ariston, mua năm 2018.

+ 01 B nóng lạnh Picenza, mua năm 2018.

+ 01 giường, 01 bàn học, 01 giá để đồ và sách, 01vách ngăn bằng gỗ Sồi Nga, được mua và lắp đặt năm 2018.

+ 01 giường gỗ xoan, mua năm 2018.

+ Bộ 01 tủ quần áo, tủ bếp bằng gỗ công nghiệp laminate mua và lắp đặt năm 2018.

+ 01 ti vi mua năm 2015.

+ 01 Máy hút mùi mua năm 2018.

Đối với số tiền 256.822.500 đồng đã nộp vào Công ty cổ phần Tập đoàn TB để mua Căn hộ chung cư số 7D2 tại tầng 7, Tòa nhà CT2, Chung cư Green City BG, thành phố BG, tỉnh BG theo Hợp đồng số 65/HĐMB/CT2/Green City/2020 ngày 16/11/2020 thì anh xác định đây là tài sản riêng của anh vì tài sản này hình thành sau khi anh và chị H2 đã ly thân. Nguồn gốc số tiền anh nộp vào Công ty cổ phần Tập đoàn TB là do anh vay người thân trong gia đình, cụ thể: vay của bố đẻ ông Bùi Hảo T1 210.000.000 đồng; vay em trai Bùi Hảo B và em dâu Nguyễn Thị Kim O 80.000.000 đồng. Anh đã cung cấp cho Tòa án Biên bản làm việc đề ngày

02/6/2020. Khi anh và chị H2 có mâu thuẫn, anh và chị H2 đã lập Biên bản này, thỏa thuận về việc phân chia tài sản chung, khi đó anh và chị H2 không thỏa thuận gì về số tiền 256.822.500 đồng đã nộp vào Công ty cổ phần Tập đoàn TB để mua Căn hộ chung cư số 7D2 nên đây là căn cứ chứng minh Căn hộ chung cư số 7D2 là tài sản riêng của cá nhân anh.

Đối với yêu cầu chia tài sản chung của chị H2, quan điểm của anh như sau: anh đồng ý để chị H2 được sử dụng căn hộ tại Chung cư QM và các tài sản sinh hoạt tại căn hộ Chung cư QM, anh sử dụng 02 căn hộ tại chung cư Green City. Trường hợp phần tài sản của ai lớn hơn sẽ phải trích chia phần chênh lệch giá trị cho người còn lại.

- Về nghĩa vụ chung về tài sản: Anh và chị H2 có nợ chung như sau: Nợ ông Bùi Hảo T1 số tiền 200.000.000 đồng; Nợ ông Vũ Văn H3 số tiền 50.000.000 đồng; Nợ ông Bùi Hảo T số tiền 80.000.000 đồng; Nợ anh Bùi Hảo N số tiền 30.000.000 đồng; Nợ anh Bùi Hảo B số tiền 20.000.000 đồng. Toàn bộ số nợ trên đều vay năm 2018, mục đích mua và hoàn thiện căn hộ chung cư phòng 1001, tầng 10, Tòa nhà 18 tầng, Chung cư QM. Đối với khoản nợ 200.000.000 đồng của ông Bùi Hảo T1, chị H2 có thừa nhận khoản nợ này và ông T1 có yêu cầu anh và chị H2 thanh toán khoản nợ trên ngay trong vụ án này nên anh đề nghị Tòa án chia đôi khoản nợ chung này. Đối với các khoản nợ còn lại, chị H2 không thừa nhận nên anh có yêu cầu khởi kiện bổ sung, đề nghị Tòa án xác định các khoản nợ còn lại là nợ chung của anh và chị H2. Tại phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và H1 giải ngày 05/7/2022, anh xin rút yêu cầu khởi kiện bổ sung này.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bị đơn là chị Trần Thị Ánh H2 trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Bùi Hảo H1 kết hôn ngày 03/11/2008 trên cơ sở tự nguyện và được UBND phường TX, thành phố BG cấp Giấy chứng nhận kết hôn theo quy định. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống hạng phúc đến tháng 9/2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung và do anh H1 có tư tưởng trọng N khinh nữ khi chi sinh con gái thứ hai. Từ ngày 02/10/2019, chị cùng hai con đã về nhà đẻ sinh sống. Chị xác định không còn tình cảm với anh H1 nên nhất trí ly hôn anh H1.

- Về con chung: Chị và anh H1 có 02 con chung là Bùi Trúc L sinh ngày 16/2/2010 và Bùi Anh T sinh ngày 21/9/2017. Sau khi ly hôn, chị đề nghị được nuôi cả hai con chung và yêu cầu anh H1 phải cấp dưỡng nuôi mỗi con chung 1.500.000 đồng/tháng cho đến khi con chung trưởng thành. Trường hợp Tòa án giải quyết cho chị và anh H1 mỗi người nuôi một con chung thì chị không đề nghị Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện nay chị đang là nhân viên phòng Kế hoạch đầu tư tại Công ty Cổ phần phân đạm Hóa chất HB, thu nhập khoảng 9.000.000 đồng/tháng.

- Về tài sản chung: Chị xác định chị và anh H1 có những tài sản chung sau:

+ 01 Căn hộ chung cư diện tích 63,5m² tại địa chỉ phòng 1001, tầng 10, tòa nhà 18 tầng Chung cư QM, phường Hoàng Văn Th, thành phố BG, tỉnh BG. Căn hộ đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh BG cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU669962, số vào sổ cấp GCN: CS 03297, Q19-T33 ngày 08/4/2020, tên chủ sở hữu là Bùi Hảo H1.

+ 01 Căn hộ chung cư diện tích 31,4m^2 tại địa chỉ: phòng số 17F1(D3) tầng 17, Tòa nhà CT1A, Chung cư Green City BG, thành phố BG, tỉnh BG. Căn hộ đã được bàn giao theo Hợp đồng số 264/HĐTM-BTTĐC/CT1A/Green City/2020 ngày 22/12/2020, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng căn hộ.

+ 01 Căn hộ chung cư diện tích 31,4m^2 tại địa chỉ: phòng số 17F2(D2) tầng 17, Tòa nhà CT1A, Chung cư Green City BG, thành phố BG, tỉnh BG. Căn hộ đã được bàn giao theo Hợp đồng số 263/HĐTM-BTTĐC/CT1A/Green City/2020 ngày 22/12/2020, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng căn hộ.

+ Số tiền 256.822.500 đồng đã nộp vào Công ty cổ phần Tập đoàn TB để mua Căn hộ chung cư số 7D2 – tầng 7 - Tòa nhà CT2- Chung cư Green City theo Hợp đồng số 65/HĐMB/CT2/Green City/2020 ngày 16/11/2020.

+ 01 Xe máy Future biển kiểm soát: 98B2 594.21, mua năm 2017.

+ 01 Xe máy Jupiter biển kiểm soát: 30F8.4823, mua năm 2014.

- Các tài sản sinh hoạt tại căn hộ phòng 1001, tầng 10, Tòa nhà 18 tầng, Chung cư QM, phường Hoàng Văn Th, TP BG, tỉnh BG, gồm có:

+ 01 tủ lạnh Panasonic, mua năm 2018.

+ 01 điều H1 Panasonic, 18BTU, mua năm 2018.

+ 01 điều H1 Panasonic, 10BTU, mua năm 2011.

+ 01 máy giặt Electrolux cửa ngang, mua năm 2018.

+ 01 bộ bàn ghế sofa bọc da (01 bàn đá, 01 ghế dài và 02 đôn tròn), mua năm 2018.

+ 01 bếp từ Bosch loại 2 bếp, mua năm 2018.

+ 01 B nóng lạnh Ariston, mua năm 2018.

+ 01 B nóng lạnh Picenza, mua năm 2018.

+ 01 giường, 01 bàn học, 01 giá để đồ và sách, 01vách ngăn bằng gỗ Sồi Nga, được mua và lắp đặt năm 2018.

+ 01 giường gỗ xoan, mua năm 2018.

+ Bộ 01 tủ quần áo, tủ bếp bằng gỗ công nghiệp laminate mua và lắp đặt năm 2018.

+ 01 ti vi mua năm 2015.

+ 01 Máy hút mùi mua năm 2018.

Đối với số tiền 256.822.500 đồng nộp vào Công ty cổ phần Tập đoàn TB để mua Căn hộ chung cư số 7D2 – tầng 7 - Tòa nhà CT2- Chung cư Green City theo Hợp đồng số 65/HĐMB/CT2/Green City/2020 ngày 16/11/2020, chị không đồng ý đây là tài sản riêng của anh H1 vì tài sản này hình thành trong thời kỳ hôn nhân của chị và anh H1. Hơn nữa, quá trình chị và anh H1 chưa ly thân thì trong sinh hoạt hàng ngày, phần lớn thu nhập của chị đều đưa cho anh H1 quản lý, sử dụng cho những việc lớn trong gia đình nên chị nghĩ số tiền 256.822.500 đồng mà anh H1 nộp vào Công ty cổ phần Tập đoàn TB có cả tiền mà trước đây khi còn chung sống cùng nhau chị đưa cho anh H1.

Đối với Biên bản làm việc đề ngày 02/6/2020 mà anh H1 cung cấp cho Tòa án, chị thừa nhận chị và anh H1 có lập Biên bản trên để thỏa thuận phân chia tài sản. Thời điểm lập Biên bản trên, chị không biết về Hợp đồng số 65/HĐMB/CT2/Green City/2020 ngày 16/11/2020 mà anh H1 ký với Công ty cổ phần Tập đoàn TB nên không có nội dung thỏa thuận về tài sản đó trong Biên bản trên. Đến ngày 26/10/2021, khi chị gửi văn bản đến Công ty cổ phần Tập đoàn TB để đề nghị Công ty không thực hiện thủ tục sang tên, chuyển nhượng các chung cư mà chị và anh H1 mua của công ty thì chị mới được Công ty T báo là có tài sản này và anh H1 đang rao bán.

Sau khi ly hôn, chị đề nghị được sử dụng căn hộ chung cư QM và các tài sản tại căn hộ chung cư QM, sử dụng 01 xe máy Xe máy Future. Còn các tài sản khác sẽ do anh H1 sử dụng. Trường hợp nếu phần tài sản của ai được chia lớn hơn thì sẽ phải trích chia giá trị chênh lệch.

- Về nghĩa vụ chung về tài sản: Chị và anh H1 có nợ ông Bùi Hảo T1 số tiền 200.000.000 đồng (vay năm 2018, mục đích mua căn hộ chung cư phòng 1001, tầng 10, Tòa nhà 18 tầng, Chung cư QM). Chị nhất trí yêu cầu đòi nợ của ông T1 và nhất trí quan điểm của anh H1 về việc chia đôi khoản nợ chung này. Ngoài ra, chị và anh H1 không còn nợ ai khác.

Đối với lời khai của những người có quyền lợi và nghĩa vụ L quan ông Bùi Hảo T, ông Vũ Văn H3, anh Bùi Hảo B, anh Bùi Hảo N về việc chị và anh H1 có vay của ông H3 50.000.000 đồng, vay của ông T 80.000.000 đồng, vay của anh B 20.000.000 đồng, vay của anh N 30.000.000 đồng; quan điểm của chị là không đồng ý với lời trình bày của ông T, ông H3, anh B, anh N. Chị chưa bao giờ hỏi vay tiền những người trên hay được anh H1 T báo về việc anh H1 vay tiền những người trên để mua và hoàn thiện căn hộ ở Chung cư QM.

Đối với lời khai của ông T1 về việc tháng 8/2020 ông T1 cho cá nhân anh H1 vay 210.000.000 đồng và lời khai của anh B về việc tháng 9/2020 anh B, chị O cho cá nhân anh H1 vay 80.000.000 đồng, chị không biết đến những khoản vay này. Chị không hỏi vay tiền ông T1 và anh B, chị O, khoản vay trên hình thành khi chị và anh H1 đã ly thân nên chị không được T báo gì đến khoản vay này.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 29/4/2022, người có quyền lợi và nghĩa vụ L quan có yêu cầu độc lập ông Bùi Hảo T1 trình bày:

Ông là bố đẻ anh Bùi Hảo H1. Anh H1 và chị Trần Thị Ánh H2 kết hôn tháng 11/2008 sau một thời giam tự do tìm hiểu và có được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn, anh H1 và chị H1 ở riêng và sinh sống ở thành phố BG. Trong quá trình chung sống, anh H1 và chị H2 cũng có mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu do bất đồng quan điểm trong nhiều vấn đề của cuộc sống hàng ngày. Tháng 10/2019, chị H2 bỏ về nhà đẻ sinh sống. Gia đình hai bên cũng đã nhiều lần động viên chị H2, bản thân ông đã trực tiếp đến nhà đẻ chị H2 để động viên về đoàn tụ nhưng không có kết quả. Nay anh H1 xin ly hôn chị H2, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định. Anh H1 và chị H2 có 02 con chung là Bùi Trúc L, sinh ngày 16/02/2010 và Bùi Anh T, sinh ngày 21/09/2017. Hiện nay 2 cháu đang ở cùng chị H2. Anh H1, chị H2 đều là nhân viên Công ty Phân đạm hóa chất HB. Thu nhập của anh H1, chị H2 bao nhiêu ông không rõ.

Năm 2018, ông có cho anh H1, chị H2 vay số tiền 200.000.000 đồng, mục đích để anh H1, chị H2 mua căn hộ chung cư phòng 1001, tầng 10, Tòa nhà 18 tầng, Chung cư QM, thành phố BG. Nguồn gốc số tiền này là tiền của vợ chồng ông vay của Quỹ tín dụng nhân dân xã Chí H, huyện Hưng H1, tỉnh TB. Khi vay tiền của Qũy tín dụng nhân dân xã Chí H, vợ chồng ông đều là người ký hợp đồng, anh H1, chị H2 không ký văn bản gì với Quỹ tín dụng nhân dân xã Chí H. Kể từ khi vay tiền đến nay, anh H1, chị H2 chưa trả được khoản tiền 200.000.000 đồng này. Thời điểm anh H1, chị H2 vay tiền, ông không yêu cầu anh H1, chị H2 ký vào giấy tờ gì.

Cũng cùng năm 2018, do vẫn thiếu tiền để mua nhà chung cư QM nên anh H1 có điện về quê hỏi vay họ hàng. Anh H1 có gọi điện cho ông Bùi Hảo T (em trai ruột ông) và được ông T đồng ý cho vay 80.000.000 đồng. Sau đó, ông là người trực tiếp nhận 80.000.000 đồng từ ông T để chuyển khoản cho anh H1 tại Quỹ tín dụng nhân dân xã Chí H.

Đến tháng 8/2020, cá nhân anh H1 lại hỏi vay tiền ông để mua thêm 01 căn chung cư tại Chung cư Green City BG. Bản thân ông cũng rất khó khăn, nhưng cũng đã cố gắng thu xếp để cho anh H1 vay tiền. Ông đã gửi cho anh H1 2 lần tiền tổng là 210.000.000 đồng: lần 01 vào ngày 31/8/2020, ông chuyển cho anh H1 70.000.000 đồng (ông chuyển khoản cho anh H1 qua Quỹ tín dụng nhân dân xã Chí H đến tài khoản của anh H1 tại Ngân hàng MB). Lần 2 là ngày 11/9/2020, ông chuyển cho anh H1 140.000.000 đồng (ông chuyển khoản cho anh H1 qua Quỹ tín dụng nhân dân xã Chí H đến tài khoản của anh H1 tại Ngân hàng TMCP Công thương VN).

Đối với khoản vay 200.000.000 đồng, ông xác định đây là khoản vay chung của anh H1, chị H2. Ông đề nghị Tòa án buộc anh H1, chị H2 phải trả ông số tiền này và đề nghị Tòa án giải quyết luôn trong vụ án này. Tiền vay là của vợ chồng ông nhưng nhưng vợ chồng tôi thống nhất để một mình ông khởi kiện và nhận số tiền này khi anh H1, chị H2 trả. Do đó, đề nghị Tòa án tuyên anh H1, chị H2 phải trả 200.000.000 đồng cho cá nhân ông.

Đối với số tiền 210.000.000 đồng, ông xác định đây là khoản vay của cá nhân anh H1. Đối với khoản vay này, ông không đề nghị Tòa án xem xét trong vụ án này.

Tại Bản tự khai đề ngày 28/4/2022, người có quyền lợi và nghĩa vụ L quan bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà nhất trí hoàn toàn với ý kiến của chồng bà ông Bùi Hảo T1 đã trình bày tại Tòa án. Mọi ý kiến của ông T1 cũng là ý kiến của bà.

Đối với số tiền 200.000.000 đồng mà vợ chồng bà cho anh H1, chị H2 vay năm 2018 là tiền chung của vợ chồng bà, bà xác định đây là khoản vay chung của anh H1, chị H2. Bà nhất trí quan điểm của ông T1 là buộc anh H1, chị H2 phải trả số tiền này và đề nghị Tòa án giải quyết luôn trong vụ án này. Vợ chồng bà thống nhất để một mình ông T1 khởi kiện và nhận số tiền này khi anh H1, chị H2 trả. Do đó, đề nghị Tòa án tuyên anh H1, chị H2 phải trả 200.000.000 đồng cho cá nhân ông T1.

Đối với số tiền 210.000.000 đồng anh Hoà vay năm 2020, bà xác định đây là khoản vay của cá nhân anh H1. Đối với khoản vay này, bà không đề nghị Tòa án xem xét trong vụ án này.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 29/4/2022, người có quyền lợi và nghĩa vụ L quan anh Bùi Hảo B trình bày:

Anh là em trai anh Bùi Hảo H1. Cuối năm 2018, anh có cho anh H1, chị H2 vay số tiền 20.000.000 đồng, mục đích để anh H1, chị H2 mua căn hộ chung cư phòng 1001, tầng 10, Tòa nhà 18 tầng, Chung cư QM, thành phố BG. Nguồn gốc số tiền này là tiền của anh và vợ cũ anh là chị Nguyễn Thị Kim O. Khi vay, anh H1 là người trực tiếp hỏi vay tiền anh. Anh là là người trực tiếp đưa số tiền 20.000.000 đồng cho anh H1. Giữa anh và anh H1, chị H2 cũng không lập văn bản giấy tờ gì với nhau. Mặc dù cá nhân anh H1 hỏi vay tiền anh, anh trực tiếp đưa tiền cho anh H1, anh chưa được chị H2 hỏi lần nào hay anh H1 có nói lại cho chị H2 hay không thì anh không biết nhưng anh xác định đây là khoản vay chung của cả anh H1, chị H2 vì mục đích anh H1 vay tiền anh là để hoàn thiện nội thất của căn hộ chung cư QM. Kể từ khi vay tiền đến nay, anh H1, chị H2 chưa trả được khoản tiền 20.000.000 đồng này.

Đến tháng 9/2020, cá nhân anh H1 lại hỏi vay tiền anh để mua thêm 01 căn chung cư tại Chung cư Green City BG. Anh đã bàn bạc với chị O và đồng ý cho

anh H1 vay tiền. Ngày 09/9/2020, chị O đã chuyển cho anh H1 vay số tiền 80.000.000 đồng vào tài khoản của anh H1 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt N.

Đối với số tiền 20.000.000 đồng, anh xác định đây là khoản vay chung của anh H1, chị H2. Anh không đề nghị Tòa án giải quyết khoản vay này trong vụ án này. Nếu sau này anh H1, chị H2 không trả anh thì anh sẽ yêu cầu Tòa án giải quyết trong 1 vụ án khác.

Đối với số tiền 80.000.000 đồng, anh xác định đây là khoản vay của cá nhân anh H1. Đối với khoản vay này, anh không đề nghị Tòa án xem xét trong vụ án này.

Tại Bản tự khai đề ngày 09/5/2022, người có quyền lợi và nghĩa vụ L quan chị Nguyễn Thị Kim O trình bày:

Chị là vợ cũ của anh Bùi Hảo B, là em dâu cũ của anh Bùi Hảo H1. Trong thời gian chị và anh B còn là vợ chồng, chị và anh B có cho anh H1, chị H2 vay tiền.

Lần 1 là cuối năm 2018, chị và anh B có cho anh H1, chị H2 vay số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng chẵn), mục đích để anh H1, chị H2 mua căn hộ chung cư phòng 1001, tầng 10, Tòa nhà 18 tầng, Chung cư QM, thành phố BG. Anh B là người trực tiếp đưa số tiền 20.000.000 đồng cho anh H1 khi anh B lên BG thăm nhà mới của anh H1, chị H2.

Lần 2 là khoảng tháng 9/2020, cá nhân anh H1 lại hỏi vay tiền vợ chồng chị để mua thêm 01 căn chung cư tại Chung cư Green City BG. Ngày 09/9/2020, chị đã chuyển cho anh H1 vay số tiền 80.000.000 đồng vào tài khoản của anh H1 tại Ngân hàng TMCP Công thương VN. Số tiền 80.000.000 đồng này cũng là tiền chung của chị và anh B.

Tháng 01/2022, chị và anh B ly hôn. Về tài sản chung và công nợ chung, chị và anh B đã tự thỏa thuận xong. Đối với 2 khoản vay trên, chị và anh B thống nhất thỏa thuận để anh B đứng ra chịu trách nhiệm giải quyết, anh B toàn quyền quyết định.

Chị có được anh B T lại là anh B không đề nghị Tòa án xem xét 02 khoản vay trên trong vụ án này. Chị nhất trí ý kiến của anh B, không đề nghị Tòa án xem xét trong vụ án này.

Tại Bản tự khai đề ngày 20/4/2022, người có quyền lợi và nghĩa vụ L quan anh Bùi Hảo N trình bày:

Anh là em con nhà chú ruột của anh Bùi Hảo H1. Ngày 16/01/2019, anh có cho anh H1, chị H2 vay số tiền 30.000.000 đồng (gồm 21.000.000 đồng tiền chuyển khoản và 9.000.000 đồng tiền mặt). Anh H1 là người gọi điện cho anh để hỏi vay tiền. Anh có đồng ý cho anh H1 vay số tiền 30.000.000 đồng. Khi vay tiền, anh H1 nói với anh vay tiền để hoàn thiện các nội thất của chung cư QM mà anh

H1, chị H2 mua. Anh là người đưa tiền trực tiếp cho anh H1 và chuyển khoản cho anh H1 qua Ngân hàng ngày 16/01/2019. Anh H1 trực tiếp nhận tiền. Do có mối quan hệ họ hàng nên giữa anh và anh H1 không lập văn bản, giấy tờ gì.

Số tiền anh cho anh H1 vay là tiền của cá nhân anh, không L quan gì đến gia đình anh. Anhxác định mặc dù anh đưa tiền cho cá nhân anh H1 nhưng anh H1 nói vay tiền hoàn thiện căn hộ chung cư mới mua của anh H1, chị H2 nên anh xác định đây là khoản nợ chung của cả anh H1, chị H2. Tuy nhiên, anh không yêu cầu anh H1, chị H2 phải trả số tiền 30.000.000 đồng luôn trong vụ án này. Nếu sau này khi anh cần tiền mà anh đòi nhưng anh H1, chị H2 không trả tiền thì anh sẽ nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác.

Tại Bản tự khai đề ngày 25/4/2022, người có quyền lợi và nghĩa vụ L quan ông Bùi Hảo T trình bày:

Ông là chú ruột của anh Bùi Hảo H1. Ngày 18/09/2018, ông có cho anh H1, chị H2 vay số tiền 80.000.000 đồng. Anh H1 là người gọi điện cho ông để hỏi vay tiền, mục đích để hoàn thiện các nội thất của chung cư QM mà anh H1, chị H2 mua. Ông có đồng ý cho anh H1 vay số tiền 80.000.000 đồng. Ông trực tiếp đưa tiền cho bố đẻ anh H1 (ông T1), ông T1 nhận tiền và chuyển khoản cho anh H1 qua Quỹ tín dụng nhân dân xã Chí H ngày 19/09/2018. Do có mối quan hệ họ hàng nên giữa ông và anh H1 không lập văn bản, giấy tờ gì.

Số tiền ông cho anh H1 vay là tiền của cá nhân ông, không L quan gì đến gia đình ông. Ông xác định đây là khoản nợ chung của cả anh H1, chị H2 vì anh H1 nói vay tiền hoàn thiện căn hộ chung cư mới mua của anh H1, chị H2. Ông không yêu cầu anh H1, chị H2 phải trả số tiền 80.000.000 đồng luôn trong vụ án này. Nếu sau này khi ông đòi nhưng anh H1, chị H2 không trả tiền thì ông sẽ nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác.

Tại Bản tự khai đề ngày 25/4/2022, người có quyền lợi và nghĩa vụ L quan ông Vũ Đức H3 (Vũ Văn H3) trình bày:

Năm 2017, ông có đưa cho anh H1 số tiền 81.000.000 đồng để anh H1 xin việc và mua xe cho cháu nội ông là Vũ Duy T. Nhưng do tại thời điểm đó cháu T mới đi làm và chưa nhập được hộ khẩu về BG nên không đăng ký được xe máy nên đi xe máy của anh H1. Do chưa mua được xe và chưa xin được việc cho cháu Thanh nên anh H1 có mượn lại số tiền 50.000.000 đồng để mua và hoàn thiện các nội thất của chung cư QM mà anh H1, chị H2 mua. Do có mối quan hệ họ hàng nên giữa ông và anh H1 không lập văn bản, giấy tờ gì.

Số tiền ông cho anh H1 vay là tiền của cá nhân ông, không L quan gì đến gia đình ông. Ông xác định đây là khoản nợ chung của cả anh H1, chị H2 vì anh H1 nói vay tiền hoàn thiện căn hộ chung cư mới mua của anh H1, chị H2. Ông không yêu cầu anh H1, chị H2 phải trả số tiền 50.000.000 đồng luôn trong vụ án này. Nếu

sau này khi ông đòi nhưng anh H1, chị H2 không trả tiền thì ông sẽ nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác.

Tại Văn bản tự khai số 160/2022/CV-TTB ngày 10/6/2022, người có quyền lợi và nghĩa vụ L quan Công ty cổ tập đoàn TB trình bày:

Tính đến ngày 20/10/2021, Công ty cổ phần tập đoàn TB (Công ty) đã ký hợp đồng mua bán căn hộ chung cư 17F1(D3), 17F2(D2)-Tòa CT1A và 7D2-Tòa CT2 dự án Green City BG với anh Bùi Hảo H1 và chị Trần Thị Ánh H2. Anh H1 và chị H2 đã thực hiện xong nghĩa vụ tài chính của căn hộ chung cư 17F1(D3), 17F2(D2)-Tòa CT1A theo Hợp đồng mua bán và đã nhận bàn giao 02 căn hộ trên từ Công ty. Hai căn hộ trên hiện chưa làm hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu căn hộ.

Căn hộ 7D2-Tòa CT2 đang trong giai đoạn thanh toán theo tiến độ. Tổng giá trị căn hộ theo hợp đồng là 687.500.000 đồng, khách hàng đã thanh toán 256.822.500 đồng. Số tiền khách hàng còn phải thanh toán theo Hợp đồng mua bán cho Công ty là 430.677.500 đồng.

**** Quá trình giải quyết, Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập một số tài liệu, chứng cứ.***

- Tại Biên bản lấy lời khai ngày 05/7/2022, cháu Bùi Trúc L (con chung anh H1, chị H2) trình bày: Nếu bố mẹ cháu phải ly hôn cháu mong muốn được ở cùng với mẹ. Đây là mong muốn của tự bản thân cháu

- Ngày 28/06/2022, Toà án nhân dân thành phố BG đã xem xét, thẩm định và định giá tài sản trong vụ án, kết quả như sau:

+ 01 Căn hộ chung cư số 17F1(D3) tầng 17, Tòa nhà CT1A, Chung cư thương mại tại khu dân cư cạnh đường XG, thành phố BG, tỉnh BG (Chung cư Green City BG), diện tích căn hộ: 31,4m^2. Căn hộ đã được bàn giao theo Hợp đồng số 264/HĐTM-BTTĐC/CT1A/Green City/2020 ngày 22/12/2020, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng căn hộ. Trị giá căn hộ tại Hợp đồng mua bán thời điểm ngày 22/12/2020 là: 9.000.000đ/m^2 x 31,4m^2 = 282.600.000 đồng. Trị giá chuyển nhượng căn hộ tại thời điểm hiện tại là: 10.000.000đ/m^2 x 31,4m^2 = 314.000.000 đồng.

+ 01 Căn hộ chung cư số 17F2(D2) tầng 17, Tòa nhà CT1A, Chung cư thương mại tại khu dân cư cạnh đường XG, thành phố BG, tỉnh BG (Chung cư Green City BG), diện tích căn hộ: 31,4m^2. Căn hộ đã được bàn giao theo Hợp đồng số 263/HĐTM-BTTĐC/CT1A/Green City/2020 ngày 22/12/2020, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng căn hộ. Trị giá căn hộ tại Hợp đồng mua bán thời điểm ngày 22/12/2020 là: 9.000.000đ/m^2 x 31,4m^2 = 282.600.000 đồng. Trị giá chuyển nhượng căn hộ tại thời điểm hiện tại là: 10.000.000đ/m^2 x 31,4m^2 = 314.000.000 đồng.

+ 01 Căn hộ chung cư diện tích 63,5m^2, địa chỉ tại phòng 1001, tầng 10, Tòa nhà 18 tầng, Chung cư QM, phường Hoàng Văn Th, Thành phố BG, tỉnh BG. Căn hộ đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh BG cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU669962, số vào sổ cấp GCN: CS 03297, Q19-T33 ngày 08/4/2020, tên chủ sở hữu là Bùi Hảo H1. Trị giá căn hộ tại tại Hợp đồng mua bán thời điểm ngày 06/8/2018 là 688.240.142 đồng. Trị giá chuyển nhượng căn hộ tại thời điểm hiện tại là 950.000.000 đồng.

+ Các tài sản sinh hoạt tại căn hộ phòng 1001, tầng 10, Tòa nhà 18 tầng, Chung cư QM, phường Hoàng Văn Th, Thành phố BG, tỉnh BG gồm có:

- 01 tủ lạnh nhãn hiệu Panasonic, mua năm 2018.
- 01 điều H1 nhãn hiệu Panasonic, 12BTU, mua năm 2018.
- 01 điều H1 nhãn hiệu Panasonic, 9BTU, mua năm 2011.
- 01 máy giặt nhãn hiệu Electrolux cửa ngang, mua năm 2018.
- 01 bộ bàn ghế sofa bọc da (01 bàn đá, 01 ghế dài và 03 đôn tròn), mua năm 2018
- 01 bếp từ nhãn hiệu Cata loại 2 bếp, mua năm 2018.
- 01 B nóng lạnh nhãn hiệu Ariston, mua năm 2018.
- 01 B nóng lạnh nhãn hiệu Rossi, mua năm 2018.
- 01 giường gỗ xoan, mua năm 2018.
- 01 giường, bàn học, giá để đồ và sách.
- 01 vách ngăn bằng gỗ sồi Nga.
- Bộ 01 tủ quần áo, 01 tủ bếp bằng gỗ công nghiệp laminate, mua năm 2018.
- 01 tivi nhãn hiệu LG mua năm 2015.
- 01Máy hút mùi nhãn hiệu Faster mua năm 2018;
- 01 Xe máy Future biển kiểm soát: 98B2-594.21, mua xe cũ từ năm 2017.

** Tại Phiếu T báo kết quả tra cứu vật chứng, Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh BG cung cấp:* Chiếc xe mô tô biển kiểm soát 98B2-594.21 không có trong cơ sở dữ liệu vật chứng.

* Ngày 21/7/2022, Tòa án đã tiến hành mở phiên tòa lần thứ nhất nhưng do người có quyền lợi và nghĩa vụ L quan Công ty cổ phần tập đoàn TB vắng mặt nên Tòa án quyết định hoãn phiên tòa.

* Tại phiên tòa hôm nay, ông T1, bà L, anh B, anh N, ông T, ông H3 xin vắng mặt; Công ty cổ phần tập đoàn TB vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

** Nguyên đơn anh Bùi Hảo H1 trình bày:*

- Anh và chị H2 đều xác định không còn tình cảm, đều nhất trí ly hôn nên đề nghị Tòa án công nhận thuận tình ly hôn. Về con chung, anh đồng ý để chị H2 nuôi cả 02 con chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung.

- Đối với yêu cầu chia tài sản chung của chị H2, anh giữ nguyên quan điểm đã trình bày tại Tòa án. Anh xác định số tiền đã nộp vào Công ty cổ phần Tập đoàn TB để mua Căn hộ chung cư số 7D2 tại tầng 7, Tòa nhà CT2, Chung cư Green City BG, thành phố BG, tỉnh BG theo Hợp đồng số 65/HĐMB/CT2/Green City/2020 ngày 16/11/2020 là 256.822.500 đồng, đây là tài sản riêng của anh.

- Đối với các tài sản sinh hoạt tại căn hộ phòng 1001, tầng 10, Tòa nhà 18 tầng, Chung cư QM, anh và chị H2 thống nhất thỏa thuận giá trị các tài sản như sau gồm có:

+ 01 tủ lạnh nhãn hiệu Panasonic, mua năm 2018, trị giá 7.000.000 đồng.

+ 01 điều H1 nhãn hiệu Panasonic, 12BTU, mua năm 2018, trị giá 10.000.000 đồng.

+ 01 điều H1 nhãn hiệu Panasonic, 9BTU, mua năm 2011, trị giá 4.000.000 đồng.

+ 01 máy giặt nhãn hiệu Electrolux cửa ngang, mua năm 2018, trị giá 6.000.000 đồng.

+ 01 bộ bàn ghế sofa bọc da (01 bàn đá, 01 ghế dài và 03 đôn tròn), mua năm 2018 trị giá 5.000.000 đồng

+ 01 bếp từ nhãn hiệu Cata loại 2 bếp, mua năm 2018, trị giá 6.000.000 đồng.

+ 01 B nóng lạnh nhãn hiệu Ariston, mua năm 2018, trị giá 1.500.000 đồng.

+ 01 B nóng lạnh nhãn hiệu Rossi, mua năm 2018, trị giá 1.500.000 đồng.

+ 01 giường gỗ xoan, mua năm 2018, trị giá 3.000.000 đồng.

+ 01 giường, 01bàn học, 01 giá để đồ và sách, 01 vách ngăn, tổng trị giá 32.000.000 đồng.

+ Bộ 01 tủ quần áo, 01 tủ bếp bằng gỗ công nghiệp laminate, mua năm 2018, trị giá 15.000.000 đồng.

+ 01 tivi nhãn hiệu LG, mua năm 2015, trị giá 1.000.000 đồng.

+ 01Máy hút mùi nhãn hiệu Faster, mua năm 2018, trị giá 3.000.000 đồng;

- 01 Xe máy Future biển kiểm soát: 98B2 594.21 và 01 Xe máy Jupiter biển kiểm soát: 30F8.4823. Xe máy Jupiter mua năm 2014, xe máy Future mua khoảng năm 2017, do đã lâu nên không nhớ chính xác, hiện cả 02 xe vẫn đứng tên đăng ký chủ cũ. Anh và chị H2 kể từ khi mua xe vẫn chưa sang tên chính chủ. Anh và chị H2 thỏa thuận trị giá chiếc xe Future là 15.000.000 đồng, trị giá chiếc xe Jupiter là 8.000.000 đồng.

** Bị đơn chị Trần Thị Ánh H2 trình bày:*

- Chị nhất trí ly hôn anh H1; đề nghị được nuôi cả hai con chung và không yêu cầu anh H1 phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Chị đồng ý xác định số tiền anh H1 đã nộp vào Công ty cổ phần Tập đoàn TB để mua Căn hộ chung cư số 7D2 tại tầng 7, Tòa nhà CT2, Chung cư Green City BG, thành phố BG, tỉnh BG theo Hợp đồng số 65/HĐMB/CT2/Green

City/2020 ngày 16/11/2020 là 256.822.500 đồng là tài sản riêng của anh H1, không L quan gì đến chị. Chị xin rút một phần yêu cầu chia tài sản chung là số tiền 256.822.500 đồng này.

- Đối với các tài sản sinh hoạt tại căn hộ phòng 1001, tầng 10, Tòa nhà 18 tầng, Chung cư QM và 01 xe máy Future, 01 xe máy Jupiter chị và anh H1 thống nhất thỏa thuận giá trị các tài sản như anh H1 đã trình bày. Do chị và anh H1 thỏa thuận được về việc chia tài sản là 01 xe máy Jupiter nên chị xin rút một phần yêu cầu chia tài sản đối với chiếc xe này.

- Chị đề nghị được sử dụng căn hộ chung cư phòng 1001, tầng 10, Tòa nhà 18 tầng, Chung cư QM và các tài sản sinh hoạt tại căn hộ chung cư này. Các tài sản chung còn lại, chị đề nghị giao cho anh H1 sử dụng và đề nghị Tòa án buộc người nào nhận phần tài sản nhiều hơn thì sẽ phải trích chia phần giá trị chênh lệch tài sản cho người còn lại.

**** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố BG phát biểu ý kiến:***

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Trong quá trình thụ lý, giải quyết và xét xử vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ L quan cơ bản chấp hành đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Bùi Hảo H1 và chị Trần Thị Ánh H2.

+ Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc 02 con chung Bùi Anh T sinh ngày 21/9/2017 và Bùi Trúc L sinh ngày 16/2/2010 cho chị H2 nuôi dưỡng. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung do các đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

+ Về tài sản chung:

Tạm giao anh H1 sử dụng 01 Căn hộ chung cư số 17F1(D3) và 01Căn hộ chung cư số 17F2(D2) tại địa chỉ tầng 17, Tòa nhà CT1A, Chung cư Green City BG, tổng trị giá 02 căn hộ chung cư là 628.000.000 đồng; 01 Xe máy Future trị giá 15.000.000 đồng.

Giao chị H2 sử dụng 01 Căn hộ chung cư diện tích 63,5m^2, địa chỉ tại phòng 1001, tầng 10, Tòa nhà 18 tầng, Chung cư QM, phường Hoàng Văn Th, Thành phố BG, tỉnh BG trị giá 950.000.000 đồng; Các tài sản sinh hoạt tại căn hộ phòng 1001, tầng 10, Tòa nhà 18 tầng, Chung cư QM, phường Hoàng Văn Th, Thành phố BG, tỉnh BG tổng trị giá 92.000.000 đồng;

Buộc chị H2 phải trích chia cho anh H1 số tiền chênh lệch tài sản là 201.000.000 đồng.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị H2 về việc yêu cầu chia tài sản chung là chiếc xe mô tô Jupiter biển kiểm soát: 30F8.4823 và số tiền 256.822.500 đồng đã nộp theo Hợp đồng số 65/HĐMB/CT2/Green City/2020 ngày 16/11/2020 với Công ty cổ phần Tập đoàn TB để mua Căn hộ chung cư số 7D2 tại tầng 7, Tòa nhà CT2, Chung cư Green City BG, thành phố BG, tỉnh BG.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của anh H1 về việc yêu cầu xác định khoản nợ 50.000.000 đồng của ông Vũ Văn H3, khoản nợ 80.000.000 đồng của ông Bùi Hảo T, khoản nợ 30.000.000 đồng của anh Bùi Hảo N, khoản nợ 20.000.000 đồng của anh Bùi Hảo B là nợ chung của anh và chị H2 .

Buộc anh H1 trả ông T1 số tiền 100.000.000 đồng, chị H2 trả ông T1 số tiền 100.000.000 đồng.

Anh H1 phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm. Anh H1, chị H2 đều phải chịu án phí chia tài sản chung, án phí nghĩa vụ chung về tài sản, chi phí tố tụng theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh Bùi Hảo H1 xin ly hôn chị Trần Thị Ánh H2, yêu cầu được nuôi con. Chị H2 yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn nên cần xác định quan hệ pháp luật là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn" theo quy định tại Điều 51, Điều 59, Điều 81 Luật Hôn nhân. Các đương sự đều cư trú tại thành phố BG, tỉnh BG. Do vậy, Tòa án nhân dân thành phố BG thụ lý, giải quyết vụ án này là đúng thẩm quyền, đảm bảo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Người có quyền lợi và nghĩa vụ L quan ông Bùi Hảo T1, bà Nguyễn Thị L, anh Bùi Hảo B, anh Bùi Hảo N, ông Bùi Hảo T, ông Vũ Đức H3 (Vũ Văn H3) xin vắng mặt; Công ty cổ phần tập đoàn TB vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Do đó, Tòa án nhân dân thành phố BG xét xử vắng mặt những người có quyền lợi và nghĩa vụ L quan là phù hợp quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh H1, chị H2 kết hôn ngày 03/11/2008 trên cơ sở tự nguyện, được tự do tìm hiểu. Tại thời điểm kết hôn, hai bên có đủ điều kiện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại phường TX, thành phố BG, tỉnh BG và đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn nên đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, anh H1 và chị H2 đều xác định vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, đã ly thân từ tháng 10/2019, không ai quan tâm đến cuộc sống của ai. Tòa án đã tiến hành H1 giải nhưng anh H1 vẫn cương quyết ly hôn, chị H2 đồng ý ly hôn chứng tỏ mâu thuẫn giữa anh H1 và chị H2 đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, căn cứ quy định tại

Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình cần công nhận thuận tình ly hôn giữa anh H1 và chị H2.

[4] Về con chung:

[4.1] Anh H1, chị H2 có hai con chung là Bùi Trúc L sinh ngày 16/2/2010 và Bùi Anh T sinh ngày 21/9/2017. Hiện nay, hai con chung đều đang ở cùng chị H2. Sau khi ly hôn, chị H2 có nguyện vọng nuôi dưỡng con chung. Xét thấy chị H2 có việc làm, có thu nhập, nơi ở ổn định, đảm bảo việc nuôi dưỡng con chung, anh H1 đồng ý để chị H2 nuôi cả hai con chung. Do vậy cần công nhận sự thỏa thuận của anh H1 và chị H2, giao 02 con chung cho chị H2 nuôi dưỡng đến khi trưởng thành là phù hợp với nguyện vọng của con chung trên 7 tuổi và quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4.2] Về cấp dưỡng nuôi con: Các bên đương sự không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4.3] Anh H1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Vì lợi ích của người con, Toà án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi mức đóng góp cấp dưỡng nuôi con nếu sau này các đương sự có yêu cầu.

[5] Về tài sản chung:

[5.1] Anh H1, chị H2 đều xác định vợ chồng có những tài sản chung chưa chia như sau:

- 01 Căn hộ chung cư số 17F1(D3), tầng 17, Tòa nhà CT1A, Chung cư Green City BG, diện tích căn hộ: 31,4m^2. Căn hộ đã được bàn giao theo Hợp đồng số 264/HĐTM-BTTĐC/CT1A/Green City/2020 ngày 22/12/2020, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng căn hộ, trị giá 314.000.000 đồng.

- 01 Căn hộ chung cư số 17F2(D2), tầng 17, Tòa nhà CT1A, Chung cư thương mại tại khu dân cư cạnh đường XG, thành phố BG, tỉnh BG (Chung cư Green City BG), diện tích căn hộ: 31,4m^2. Căn hộ đã được bàn giao theo Hợp đồng số 263/HĐTM-BTTĐC/CT1A/Green City/2020 ngày 22/12/2020, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng căn hộ, trị giá 314.000.000 đồng.

- 01 Căn hộ chung cư diện tích 63,5m^2, địa chỉ tại phòng 1001, tầng 10, Tòa nhà 18 tầng, Chung cư QM, phường Hoàng Văn Th, Thành phố BG, tỉnh BG. Căn hộ đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh BG cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU669962, số vào sổ cấp GCN: CS 03297, Q19-T33 ngày 08/4/2020, tên chủ sở hữu là Bùi Hảo H1. Trị giá chuyển nhượng căn hộ tại thời điểm hiện tại là 950.000.000 đồng.

- 01 Xe máy Future biển kiểm soát: 98B2 594.21, mua năm 2017, trị giá 15.000.000 đồng.

- Các tài sản sinh hoạt tại căn hộ phòng 1001, tầng 10, Tòa nhà 18 tầng, Chung cư QM, tổng trị giá 92.000.000 đồng, gồm có:

+ 01 tủ lạnh nhãn hiệu Panasonic, mua năm 2018, trị giá 7.000.000 đồng.

+ 01 điều H1 nhãn hiệu Panasonic, 12BTU, mua năm 2018, trị giá 10.000.000 đồng.

+ 01 điều H1 nhãn hiệu Panasonic, 9BTU, mua năm 2011, trị giá 4.000.000 đồng.

+ 01 máy giặt nhãn hiệu Electrolux cửa ngang, mua năm 2018, trị giá 6.000.000 đồng.

+ 01 bộ bàn ghế sofa bọc da (01 bàn đá, 01 ghế dài và 03 đôn tròn), mua năm 2018 trị giá 5.000.000 đồng

+ 01 bếp từ nhãn hiệu Cata loại 2 bếp, mua năm 2018, trị giá 6.000.000 đồng.

+ 01 B nóng lạnh nhãn hiệu Ariston, mua năm 2018, trị giá 1.500.000 đồng.

+ 01 B nóng lạnh nhãn hiệu Rossi, mua năm 2018, trị giá 1.500.000 đồng.

+ 01 giường gỗ xoan, mua năm 2018, trị giá 3.000.000 đồng.

+ 01 giường, 01bàn học, 01 giá để đồ và sách, 01 vách ngăn, tổng trị giá 32.000.000 đồng.

+ 01 tủ quần áo, 01 tủ bếp bằng gỗ công nghiệp laminate, mua năm 2018, trị giá 15.000.000 đồng.

+ 01 tivi nhãn hiệu LG, mua năm 2015, trị giá 1.000.000 đồng.

+ 01Máy hút mùi nhãn hiệu Faster, mua năm 2018, trị giá 3.000.000 đồng;

[5.2] Sau khi ly hôn, chị H2 đề nghị được sử dụng căn hộ phòng 1001, tầng 10, Tòa nhà 18 tầng, Chung cư QM và các tài sản sinh hoạt tại căn hộ này; đề nghị giao cho anh H1 được sử dụng 02 căn hộ tại chung cư Green City BG và 01 xe máy Future. Xét thấy, đây đều là các tài sản chung hình thành trong thời kỳ hôn chưa chia của anh H1, chị H2. Anh H1, chị H2 đều có công sức ngang nhau trong việc tạo lập, giữ gìn các tài sản này nên cần chia đôi giá trị khối tài sản này cho anh H1, chị H2. Do căn hộ chung cư QM đã hoàn thiện đầy đủ nội thất, chị H2 và anh H1 thỏa thuận giao 02 con chung cho chị H2 nuôi dưỡng nên vì lợi ích của con chung, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình: Giao chị H2 sử dụng 01 Căn hộ chung cư phòng 1001, tầng 10, Tòa nhà 18 tầng, Chung cư QM, phường Hoàng Văn Th, thành phố BG, tỉnh BG trị giá 950.000.000 đồng và các tài sản sinh hoạt tại căn hộ phòng 1001 có tổng trị giá 92.000.000 đồng; Tạm giao anh H1 sử dụng 01 Căn hộ chung cư số 17F1(D3), 01Căn hộ chung cư số 17F2(D2) đều tại địa chỉ tầng 17, Tòa nhà CT1A, Chung cư Green City BG, tổng trị giá 02 căn hộ chung cư là 628.000.000 đồng và 01 Xe máy Future trị giá 15.000.000 đồng.

[5.3] Đối với số tiền 256.822.500 đồng đã nộp vào Công ty cổ phần Tập đoàn TB để mua Căn hộ chung cư số 7D2 tại tầng 7, Tòa nhà CT2, Chung cư Green City BG, thành phố BG, tỉnh BG theo Hợp đồng số 65/HĐMB/CT2/Green City/2020 ngày 16/11/2020: anh H1 trình bày đây là tài sản riêng của anh. Tại

phiên tòa hôm nay, chị H2 nhất trí ý kiến của anh H1, xác định đây là tài sản riêng của anh H1, không L quan gì đến chị H2. Chị H2 xin rút một một phần yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng đối với số tiền 256.822.500 đồng. Căn cứ khoản 2 Điều 244, cần đình chỉ một phần yêu cầu chia tài sản chung này của chị H2.

[5.4] Đôi với 01 Xe máy Jupiter biển kiểm soát: 30F8.4823, mua năm 2014, do anh H1, chị H2 tự thỏa thuận với nhau về việc chia tài sản chung này nên chị H2 xin rút một phần yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng đối với chiếc xe máy Jupiter biển kiểm soát: 30F8.4823. Căn cứ khoản 2 Điều 244, đình chỉ một phần yêu cầu chia tài sản chung này của chị H2.

[5.5] Tổng trị giá tài sản anh H1 được sử dụng là 643.000.000 đồng. Tổng trị giá tài sản chị H2 được sử dụng là 1.045.000 đồng. Do vậy cần buộc chị H2 phả trích chia cho anh H1 số tiền 201.000.000 đồng chênh lệch trị giá tài sản. Anh H1 được nhận số tiền 201.000.000 đồng do chị H2 trích chia.

[6] Về nghĩa vụ chung về tài sản:

[6.1]. Đối với khoản nợ 200.000.000 đồng của ông Bùi Hảo T1: Ông T1 yêu cầu anh H1, chị H2 phải trả ông 200.000.000 đồng. Anh H1, chị H2 đều thừa nhận có khoản vay này, nhất trí cùng trả nợ. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông T1, buộc anh H1, chị H2 phải trả cho ông T1 số tiền 200.000.000 đồng , cụ thể anh H1 và chị H2 mỗi người phải trả cho ông T1 số tiền 100.000.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 27, Điều 37Luật Hôn nhân và gia đình.

[6.2]. Đối với khoản nợ 50.000.000 đồng của ông Vũ Văn H3, khoản nợ 80.000.000 đồng của ông Bùi Hảo T, khoản nợ 30.000.000 đồng của anh Bùi Hảo N, khoản nợ 20.000.000 đồng của anh Bùi Hảo B: ông H3, ông T, anh N, anh B đều trình bày đây là nợ chung của anh H1, chị H2 tuy nhiên không yêu cầu Tòa án buộc anh H1, chị H2 trả nợ trong vụ án này. Sau này, nếu có yêu cầu thì sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác. Anh H1 có đơn khởi kiện bổ sung, đề nghị Tòa án xác định đây là nợ chung của anh và chị H2, tuy nhiên tại phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và H1 giải ngày 05/7/2022, anh H1 xin rút yêu cầu này. Do vậy, căn cứ khoản 2 Điều 244, đình chỉ phần yêu cầu này của anh H1.

[6.3]. Đối với khoản nợ 210.000.000 đồng của ông Bùi Hảo T1, khoản nợ 80.000.000 đồng của anh Bùi Hảo B và chị Nguyễn Thị Kim O: Do ông T1, anh B và chị O không yêu cầu xem xét các khoản nợ trên trong vụ án này nên sau này nếu các đương sự có yêu cầu thì Tòa án sẽ xem xét giải quyết bằng một vụ án khác.

[7]. Về án phí: Anh H1 phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm là phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Anh H1, chị H2 mỗi người phải chịu 37.320.000 đồng án phí chia tài sản chung và 5.000.000 đồng án phí

nghĩa vụ chung về tài sản là phù hợp với qui định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Hoàn trả anh H1 số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp đối với yêu cầu khởi kiện bổ sung về việc xác định nợ chung theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 3 Điều 218 Bộ luật tố tụng dân sự.

[8] Về chi phí tố tụng: Chị H2 đã nộp tạm ứng 5.000.000 đồng để xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tài sản chung của vợ chồng. Số tiền này đã chi phí hết trong quá trình định giá, thẩm định. Căn cứ khoản 2 Điều 157 và khoản 2 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự, anh H1, chị H2 mỗi người phải chịu ½ tiền xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ Điều 55, khoản 1 Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 59, Điều 27, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 3 Điều 218, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, điểm e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Xử:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Bùi Hảo H1 và chị Trần Thị Ánh H2.

2.2. Về con chung: Công nhận thuận sự thỏa thuận giữa anh Bùi Hảo H1 và chị Trần Thị Ánh H2 về việc giao hai con chung là Bùi Trúc L sinh ngày 16/2/2010 và Bùi Anh T sinh ngày 21/9/2017 cho chị H2 nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con do các bên đương sự không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Anh Bùi Hảo H1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của người con, Toà án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi mức đóng góp cấp dưỡng nuôi con nếu sau này các đương sự có yêu cầu.

2.3. Về tài sản chung:

- Tạm giao anh Bùi Hảo H1 sử dụng 01 Căn hộ chung cư số 17F1(D3) tầng 17, Tòa nhà CT1A, Chung cư thương mại tại khu Chung cư Green City BG, diện tích căn hộ: 31,4m^2. Căn hộ đã được bàn giao theo Hợp đồng số 264/HĐTM-BTTĐC/CT1A/Green City/2020 ngày 22/12/2020, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng căn hộ, trị giá 314.000.000 đồng.

- Tạm giao anh Bùi Hảo H1 sử dụng 01 Căn hộ chung cư số 17F2(D2) tầng 17, Tòa nhà CT1A, Chung cư thương mại tại khu Chung cư Green City BG, diện tích căn hộ: 31,4m^2. Căn hộ đã được bàn giao theo Hợp đồng số 263/HĐTM-BTTĐC/CT1A/Green City/2020 ngày 22/12/2020, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng căn hộ, trị giá 314.000.000 đồng.

- Giao anh Bùi Hảo H1 sử dụng 01 Xe máy Future biển kiểm soát: 98B2-594.21, trị giá 15.000.000 đồng.

- Giao chị Trần Thị Ánh H2 sử dụng 01 Căn hộ chung cư diện tích 63,5m^2, địa chỉ phòng 1001, tầng 10, Tòa nhà 18 tầng, Chung cư QM, phường Hoàng Văn Th, Thành phố BG, tỉnh BG. Căn hộ đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh BG cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU669962, số vào sổ cấp GCN: CS 03297, Q19-T33 ngày 08/4/2020, tên chủ sở hữu là Bùi Hảo H1, trị giá 950.000.000 đồng; Và các tài sản sinh hoạt tại căn hộ phòng 1001, tầng 10, Tòa nhà 18 tầng, Chung cư QM gồm có:

+ 01 tủ lạnh nhãn hiệu Panasonic, trị giá 7.000.000 đồng.

+ 01 điều H1 nhãn hiệu Panasonic, 12BTU, trị giá 10.000.000 đồng.

+ 01 điều H1 nhãn hiệu Panasonic, 9BTU, trị giá 4.000.000 đồng.

+ 01 máy giặt nhãn hiệu Electrolux cửa ngang, trị giá 6.000.000 đồng.

+ 01 bộ bàn ghế sofa bọc da (01 bàn đá, 01 ghế dài và 03 đôn tròn), trị giá 5.000.000 đồng

+ 01 bếp từ nhãn hiệu Cata loại 2 bếp, trị giá 6.000.000 đồng.

+ 01 B nóng lạnh nhãn hiệu Ariston, trị giá 1.500.000 đồng.

+ 01 B nóng lạnh nhãn hiệu Rossi, trị giá 1.500.000 đồng.

+ 01 giường gỗ xoan, trị giá 3.000.000 đồng.

+ 01 giường, 01 bàn học, 01 giá để đồ và sách, 01 vách ngăn, tổng trị giá 32.000.000 đồng.

+ 01 tủ quần áo, 01 tủ bếp bằng gỗ công nghiệp laminate, trị giá 15.000.000 đồng.

+ 01 tivi nhãn hiệu LG, trị giá 1.000.000 đồng.

+ 01Máy hút mùi nhãn hiệu Faster, trị giá 3.000.000 đồng;

- Buộc chị Trần Thị Ánh H2 phải trích chia cho anh Bùi Hảo H1 201.000.000 đồng tiền chênh lệch tài sản. Anh H1 được nhận 201.000.000 đồng do chị H2 trích chia.

- Đình chỉ một phần yêu cầu của chị H2 về việc yêu cầu chia tài sản chung là chiếc xe mô tô Jupiter biển kiểm soát: 30F8.4823 và số tiền 256.822.500 đồng đã nộp cho Công ty cổ phần Tập đoàn TB để mua Căn hộ chung cư số 7D2 tại tầng 7, Tòa nhà CT2, Chung cư Green City BG, thành phố BG, tỉnh BG theo Hợp đồng số 65/HĐMB/CT2/Green City/2020 ngày 16/11/2020.

2.4. Về nghĩa vụ chung về tài sản:

- Buộc anh Bùi Hảo H1 phải có trách nhiệm trả cho ông Bùi Hảo T1 số tiền 100.000.000 đồng.

- Buộc chị Trần Thị Ánh H2 phải có trách nhiệm trả cho ông Bùi Hảo T1 số tiền 100.000.000 đồng.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của anh H1 về việc yêu cầu xác định khoản nợ 50.000.000 đồng của ông Vũ Văn H3, khoản nợ 80.000.000 đồng của ông Bùi Hảo T, khoản nợ 30.000.000 đồng của anh Bùi Hảo N, khoản nợ 20.000.000 đồng của anh Bùi Hảo B là nợ chung của anh và chị H2.

2.5. Về án phí:

- Anh Bùi Hảo H1 phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, 37.320.000 đồng án phí chia tài sản, 5.000.000 đồng án phí nghĩa vụ chung về tài sản; được trả lại số tiền 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí số 0001127 ngày 20/10/2021 và số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí số 0001633 ngày 04/7/2022 tại Cục thi hành án dân sự thành phố BG. Anh Hoà còn phải nộp 42.020.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Chị H2 phải chịu 37.320.000 đồng án phí chia tài sản, 5.000.000 đồng án phí nghĩa vụ chung về tài sản, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 20.827.000 đồng theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí số 00013384 ngày 19/01/2022 tại Cục thi hành án dân sự thành phố BG. Chị H2 còn phải nộp 21.493.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

2.6. Về chi phí tố tụng: Anh H1, chị H2 mỗi người phải chịu 2.500.000 đồng chi phí định giá tài sản và xem xét thẩm định tại chỗ. Xác nhận chị H2 đã thi hành xong. Anh H1 phải trả chị H2 2.500.000 đồng. Chị H2 được nhận số tiền 2.500.000 đồng khi anh H1 nộp lại.

2.7. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2.8. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết.

2.9. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền

yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 - Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND TP. BG;
- CCTHADS TP. BG;
- TAND tỉnh BG;
- UBND p. TX, TP BG, tỉnh BG
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Phương Thảo

TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BG** **TỈNH BG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập-Tự do-Hạnh Phúc**
Số: 11/2022/TB-TA	*BG, ngày 15 tháng 8 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
SỬA CHỮA, BỔ SUNG BẢN ÁN SƠ THẨM

Căn cứ các Điều 268 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Xét thấy cần sửa chữa, bổ sung bản án do có sai sót về chính tả và số liệu do nhầm lẫn trong Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2022/HNGĐ-ST ngày 05/8/2022 của Tòa án nhân dân thành phố BG đã xét xử sơ thẩm vụ án dân sự về *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn"* giữa:

Nguyên đơn: Anh Bùi Hảo H1, sinh năm 1979; Địa chỉ: Phòng 1001, tầng 10, tòa nhà 18 tầng Chung cư QM, phường Hoàng Văn Th, thành phố BG, tỉnh BG.

Bị đơn: Chị Trần Thị Ánh H2, sinh năm 1981; HKTT: Phòng 1001, tầng 10, tòa nhà 18 tầng Chung cư QM, phường Hoàng Văn Th, thành phố BG, tỉnh BG; Nơi ở hiện tại: Số 07, ngõ 53, đường PH3 Tr, phường TX, thành phố BG, tỉnh BG.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ L quan có yêu cầu độc lập: Ông Bùi Hảo T1, sinh năm 1954; Địa chỉ: Thôn AT, xã Chí H, huyện Hưng H, tỉnh TB.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ L quan:

- Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1956; Địa chỉ: Thôn AT, xã Chí H, huyện Hưng H, tỉnh TB.

- Công ty cổ phần tập đoàn TB; Địa chỉ: Tổ 2, phường Hoàng Văn Th, thành phố TN, tỉnh TN.

Người đại diện theo pháp luật: Ông PH3 Văn Th - Chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà PH3 Thị N - Chức vụ: Phó Tổng giám đốc theo Giấy ủy quyền số 20/GUQ-TTB ngày 01/6/2022.

- Anh Bùi Hảo B, sinh năm 1982 và chị Nguyễn Thị Kim O, sinh năm 1988; Địa chỉ: Thôn AT, xã Chí H, huyện Hưng H, tỉnh TB.

- Ông Vũ Văn H3, sinh năm 1948; Địa chỉ: Thôn C, xã HM, huyện Hưng H, tỉnh TB.

- Ông Bùi Hảo T, sinh năm 1959; Địa chỉ: Thôn AT, xã Chí H, huyện Hưng H, tỉnh TB.

- Anh Bùi Hảo N, sinh năm 1988; Địa chỉ: Phòng Phân tích Công ty TNHH MTV Đạm Ninh B, phường KS, thành phố Ninh B, tỉnh Ninh B.

QUYẾT ĐỊNH:

Sửa chữa, bổ sung bản án số 43/2022/HNGĐ-ST ngày 05/8/2022 của Tòa án nhân dân thành phố BG như sau:

1. Tại dòng thứ 16-17 từ trên xuống trang 15, dòng thứ 21 từ trên xuống trang

17, dòng thứ 15 từ trên xuống trang 18 của Bản án đã ghi: "…tổng trị giá 92.000.000 đồng…".

Nay được sửa chữa, bổ sung như sau: *"...tổng trị giá 95.000.000 đồng..."*.

2. Tại dòng thứ 6 từ dưới lên trên trang 18 của Bản án đã ghi: "trị giá tài sản chị H2 được sử dụng là 1.045.000 đồng…".

Nay được sửa chữa, bổ sung như sau: *"trị giá tài sản chị H2 được sử dụng là 1.045.000.000 đồng..."*.

3. Tại dòng thứ 14 từ dưới lên trên trang 19 của Bản án đã ghi: "phải chịu 37.320.000 đồng án phí chia tài sản chung …".

Nay được sửa chữa, bổ sung như sau: *"phải chịu 32.320.000 đồng án phí chia tài sản chung ..."*.

4. Tại dòng thứ 2 từ dưới lên trên trang 21 của Bản án đã ghi: "37.320.000 đồng án phí chia tài sản chung …".

Nay được sửa chữa, bổ sung như sau: *"32.320.000 đồng án phí chia tài sản chung ..."*.

5. Tại dòng thứ 4 từ trên xuống trang 22 của Bản án đã ghi: "....Anh H1 còn phải nộp 42.020.000 đồng án phí …".

Nay được sửa chữa, bổ sung như sau: *"...Anh H1 còn phải nộp 37.020.000 đồng án phí..."*.

6. Tại dòng thứ 6 từ trên xuống trên trang 22 của Bản án đã ghi: "Chị H2 phải chịu 37.320.000 đồng án phí chia tài sản …".

Nay được sửa chữa, bổ sung như sau: *"Chị H2 phải chịu 32.320.000 đồng án phí chia tài sản..."*.

7. Tại dòng thứ 9-10 từ trên xuống trên trang 22 của Bản án đã ghi: "...Chị H2 còn phải nộp 21.493.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm…".

Nay được sửa chữa, bổ sung như sau: *"...Chị H2 còn phải nộp 16.493.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm..."*.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh BG;
- VKSND TP BG;
- VKSND tỉnh BG;
- Chi cục THADS TP BG;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Phương Thảo